TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **283**/2021/HNGĐ-ST.
Ngày 13/9/2021
Về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thảo và bà Lý Thị Nhân;

Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 233/2021/HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2021, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn 16, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh **Vương Văn T**, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Thôn 16, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị H có mặt tại phiên toà; anh T có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, chị Trần Thị H trình bầy:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vương Văn T chung sống với nhau từ năm 1997, khi chung sống tôi chưa đủ 18 tuổi nên không có đăng ký kết hôn. Nhưng theo phong tục tập quán thì hai bên gia đình đồng ý cưới gả, thực hiện các nghi lễ cưới hỏi theo phong tục và anh chị về chung sống với nhau. Thời gian đầu anh chị sống cùng gia đình anh T. Sau đó bố mẹ chị cho đất, chị và anh T về làm nhà ở riêng trên đất của bố mẹ đẻ chị. Trong quá trình chung sống anh chị không có mâu thuẫn gì nên cũng không để ý đến việc làm thủ tục đăng ký kết hôn. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, chị có khuyên bảo và níu kéo tình cảm nhưng anh T không nghe, không thay đổi. Đến tháng 12/2020 mâu thuẫn căng thẳng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, tình cảm không thể níu kéo, anh T dọn về nhà bố mẹ đẻ anh T ở, hai gia đình cùng một thôn chỉ cách nhau một đoạn. Từ khi anh T dọn về nhà bố mẹ đến nay anh chị không còn

quan tâm đến nhau nữa. Chị xác định quan hệ giữa chị và anh T không thể níu kéo thêm được nữa, cnh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định nên chị đề nghị giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Vương Văn T có 02 con chung, cháu Vương Thị H, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1990 và cháu Vương Thị Lan Q, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1992. Các con chung của anh chị đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, chị không đề nghị Tòa án giải quyết về phần nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh Vương Văn T tự thoả thuận, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị và anh Vương Văn T không có vay nợ ai chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết bị đơn, anh Vương Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay, có cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh và Chị H hòa thuận đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do không hiểu nhau, không tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên cãi vã. Đến cuối năm 2020 do cuộc sống chung quá căng thẳng anh dọn về nhà bố mẹ đẻ anh ở, từ đó đến nay anh và Chị H không còn chung sống. Đến nay, anh xác định cả hai không còn tình cảm với nhau nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Anh nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết không công nhận anh với chị Trần Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị H có 02 con chung, cháu Vương Thị H, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1990 và cháu Vương Thị Lan Q, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1992. Các con chung của anh và Chị H đều đã trên 18 tuổi, có khả năng tự lập và lao động nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết về phần nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị Trần Thị H tự thoả thuận, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh và chị Trần Thị H không có vay nợ ai chung, không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành xác minh về mối quan hệ hôn nhân của chị Trần Thị H và anh Vương Văn T tại địa phương nơi anh T Chị H cư trú, đồng thời xác minh đối với cháu Vương Thị Lan Q, con chung của anh T chị Hải. Kết quả xác minh thể hiện các nội dung đều đúng với thông tin mà anh T và Chị H đã cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận chị Trần Thị H và anh Vương Văn T là vợ chồng; anh T và Chị H có 02 con chung, cháu Vương Thị H, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1990 và cháu Vương Thị Lan Q, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1992, các con chung của anh chị đều trên 18 tuổi, có khả năng tự lập; anh T Chị H không đề nghị giải quyết về phần nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Chị H và anh T đều xác nhận tài sản chung anh chị tự thỏa thuận, vay nợ chung không có, nên không đề nghị xem xét về phần tài sản và vay nợ chung. Chị Trần Thị H phải chịu án phí theo quy định, anh T không phải chịu án phí. Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị H và anh Vương Văn T đều đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại thôn 16, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị H và anh T chung sống có cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn; Chị H có đơn khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân thành phố T giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng và các nội dung khác có liên quan. Đây là vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình trong trường hợp vợ chồng không đăng ký kết hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố T theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai, ý kiến trình bày của các đương sự và kết quả xác minh trong quá trình giải quyết vụ án, xác định: Chị Trần Thị H và anh Vương Văn T chung sống với nhau từ năm 1997 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối, có tổ chức cưới hỏi theo nghi lễ phong tục tập quán riêng của dân tộc Cao Lan nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T và Chị H không tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Từ tháng 12/2020 đến nay anh T và Chị H không còn chung sống với nhau nữa, anh T về nhà bố mẹ đẻ anh T ở. Anh T và Chị H đều xác định không còn tình cảm, không tiếp tục chung sống, do không có đăng ký kết hôn nên anh T Chị H đều thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết không công nhận Chị H và anh T là vợ chồng.

Con chung: Chị Trần Thị H và anh Vương Văn T có 02 con chung, cháu Vương Thị H, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1990 và cháu Vương Thị Lan Q, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1992. Các con chung của anh T và Chị H đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, sống tự lập. Anh T và Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết về phần nuôi con chung.

Tài sản, đất đai và vay nợ chung: Chị Trần Thị H và anh Vương Văn T đều xác định tự thỏa thuận về phần tài sản, đất đai; anh T Chị H không có vay nợ chung. Không đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản, đất đai, vay nợ chung.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu toàn bộ án phí vụ án, anh Vương Văn T không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14; 15; 16; 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị H và anh Vương Văn T.

2. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0001169, ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chị H đã nộp đủ án phí của vụ án.

Anh Vương Văn T không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị H có mặt tại phiên toà, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Vương Văn T vắng mặt tại phiên toà, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
Lê Thị Thảo – Lý Thị Nhân	**Lương Thanh Huyền**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSNDTP. Tuyên Quang;
- CC THADSTP. Tuyên Quang;
- UBND xã K;
- Các đương sự ;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thanh Huyền